

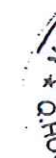


PHƯỜNG

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY TNHH ỚNG THÉP VIỆT NAM**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022  
(đã được soát xét)




**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		253.246.452.673	243.573.103.048
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	52.623.942.192	51.746.703.245
111	1. Tiền		34.623.942.192	31.246.703.245
112	2. Các khoản tương đương tiền		18.000.000.000	20.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		29.005.247.335	26.113.223.015
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	28.791.984.105	25.834.105.961
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		57.604.230	170.809.054
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	155.659.000	108.308.000
140	IV. Hàng tồn kho	6	167.005.806.804	161.002.446.479
141	1. Hàng tồn kho		169.724.462.835	163.721.102.510
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.718.656.031)	(2.718.656.031)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.611.456.342	4.710.730.309
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	761.120.867	1.008.499.994
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.850.335.475	3.702.230.315
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		4.412.304.838	5.255.314.934
220	II. Tài sản cố định		2.667.726.223	3.211.877.243
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	2.667.726.223	3.211.877.243
222	- Nguyên giá		116.753.592.377	116.753.592.377
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(114.085.866.154)	(113.541.715.134)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	7	1.595.149.091	1.595.149.091
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.595.149.091	1.595.149.091
260	VI. Tài sản dài hạn khác		149.429.524	448.288.600
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	149.429.524	448.288.600
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>257.658.757.511</b>	<b>248.828.417.982</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		171.675.171.799	146.700.321.265
310	I. Nợ ngắn hạn		171.675.171.799	146.700.321.265
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	5.775.344.549	1.828.098.477
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11	21.993.202	200.618.303
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	296.146.320	446.716.571
314	4. Phải trả người lao động		1.133.568.009	1.390.320.153
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	4.708.296.212	4.226.250.690
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	559.451.867	122.150.712
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	158.571.707.060	137.813.801.779
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		608.664.580	672.364.580
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		85.983.585.712	102.128.096.717
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	85.983.585.712	102.128.096.717
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		66.459.653.572	66.459.653.572
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.523.932.140	35.668.443.145
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		35.668.443.145	27.029.000.919
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(16.144.511.005)	8.639.442.226
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>257.658.757.511</u>	<u>248.828.417.982</u>

  
Tông Thị Duyên  
Người lập

  
Lê Anh Minh  
Kế toán trưởng

  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
KIM DONGJOO  
Ban Giám đốc

Hải Phòng, ngày 08 tháng 07 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	226.884.608.601	213.126.217.421
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	2.740.132.000	4.171.709.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		✓ 224.144.476.601	✓ 208.954.508.421
11	4. Giá vốn hàng bán	20	227.307.135.719	177.908.222.953
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(3.162.659.118)	31.046.285.468
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	418.581.378	793.100.429
22	7. Chi phí tài chính	22	4.284.412.415	3.020.418.729
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.858.074.795	2.713.295.929
25	8. Chi phí bán hàng	23	1.149.535.266	5.947.394.114
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	7.985.253.584	13.800.202.975
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		✓ (16.163.279.005)	✓ 9.071.370.079
31	11. Thu nhập khác		18.768.000	8.466.000
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		18.768.000	8.466.000
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(16.144.511.005)	✓ 9.079.836.079
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	-	2.381.369.804
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(16.144.511.005)	6.698.466.275

Tổng Thị Duyên  
Người lập

Lê Anh Minh  
Kế toán trưởng

Ban Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC  
KIM DONGJOO

Hải Phòng, ngày 08 tháng 07 năm 2022

## 2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 22 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 11 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 06 năm

## 2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.18 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.19 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn, chiết khấu thanh toán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

**2.21 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Do toàn bộ hoạt động của Công ty đều là sản xuất, kinh doanh sản phẩm ống thép và chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	150.575.362	326.070
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.473.366.830	31.246.377.175
Các khoản tương đương tiền	18.000.000.000	20.500.000.000
	<u>52.623.942.192</u>	<u>51.746.703.245</u>

Tại ngày 30/06/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 18.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 3%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Vận tải và Vật tư công nghiệp Việt - Hàn	10.235.686.054	-	10.260.171.622	-
Công ty TNHH Nghĩa Bình	11.487.741.486	-	10.503.768.836	-
Công ty TNHH Thanh Sơn	1.729.880.600	-	314.309.600	-
Phải thu khách hàng khác	5.338.675.965	-	4.755.855.903	-
	<u>28.791.984.105</u>	<u>-</u>	<u>25.834.105.961</u>	<u>-</u>
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan	<u>645.475.162</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 28)

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi	13.315.000	-	45.083.000	-
Tạm ứng	133.544.000	-	54.425.000	-
Ký cược, ký quỹ	8.800.000	-	8.800.000	-
	<u>155.659.000</u>	<u>-</u>	<u>108.308.000</u>	<u>-</u>



6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	71.823.815.479	-	54.411.304.455	-
Công cụ, dụng cụ	2.383.691.403	-	2.361.689.070	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.588.297.449	-	10.271.955.930	-
Thành phẩm	83.928.658.504	(2.718.656.031)	96.676.153.055	(2.718.656.031)
	<u>169.724.462.835</u>	<u>(2.718.656.031)</u>	<u>163.721.102.510</u>	<u>(2.718.656.031)</u>

7 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự án đầu tư mở rộng sản xuất Vinapipe	1.595.149.091	1.595.149.091
	1.595.149.091	1.595.149.091
	<u>1.595.149.091</u>	<u>1.595.149.091</u>

**CÔNG TY TNHH ÓNG THIẾP VIỆT NAM**

Km 09, Phường Quán Toan, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu năm	37.408.976.055	74.618.634.916	3.935.454.546	570.767.932	219.758.928	116.753.592.377					
Số dư cuối kỳ	37.408.976.055	74.618.634.916	3.935.454.546	570.767.932	219.758.928	116.753.592.377					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm	35.895.078.275	74.214.637.168	2.641.472.831	570.767.932	219.758.928	113.541.715.134					
- Khấu hao trong kỳ	231.979.308	94.947.822	217.223.890	-	-	544.151.020					
Số dư cuối kỳ	36.127.057.583	74.309.584.990	2.858.696.721	570.767.932	219.758.928	114.085.866.154					
Giá trị còn lại	1.513.897.780	403.997.748	1.293.981.715	-	-	3.211.877.243					
Tại ngày đầu năm	1.281.918.472	309.049.926	1.076.757.825	-	-	2.667.726.223					
Tại ngày cuối kỳ	1.281.918.472	309.049.926	1.076.757.825	-	-	2.667.726.223					

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 106.070.990.066 đồng.

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí biển quảng cáo	761.120.867	1.008.499.994
	<u>761.120.867</u>	<u>1.008.499.994</u>
b) Dài hạn		
Chi phí chế tạo bề mạ kẽm	149.429.524	448.288.600
	<u>149.429.524</u>	<u>448.288.600</u>

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Minh Ngọc	2.733.774.846	2.733.774.846	-	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC	1.035.194.943	1.035.194.943	-	-
Công ty Xăng dầu khu vực III - TNHH MTV	570.305.274	570.305.274	429.672.051	429.672.051
Phải trả các đối tượng khác	1.436.069.486	1.436.069.486	1.398.426.426	1.398.426.426
	<u>5.775.344.549</u>	<u>5.775.344.549</u>	<u>1.828.098.477</u>	<u>1.828.098.477</u>

11 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành	7.530.400	149.102.800
Người mua khác trả tiền trước	14.462.802	51.515.503
	<u>21.993.202</u>	<u>200.618.303</u>

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	564.709.748	564.709.748	564.709.748	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	315.913.573	-	-	315.913.573	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	130.802.998	401.789.198	401.789.198	430.443.376	-	-	-	-	102.148.820
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	488.400.000	488.400.000	294.402.500	-	-	-	-	193.997.500
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	3.000.000	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	4.118.100	4.118.100	4.118.100	-	-	-	-	-
	-	446.716.571	1.462.017.046	1.462.017.046	1.612.587.297	-	-	-	-	296.146.320

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí lãi vay	691.222.217	140.416.388	140.416.388	140.416.388
- Trích trước chi phí vận chuyển, nhận hàng	32.450.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000
- Trích trước chi phí tiền điện, nước	144.613.163	143.695.470	143.695.470	143.695.470
- Chi phí bù lương trích trước	2.608.698.832	2.437.057.832	2.437.057.832	2.437.057.832
- Chiết khấu thanh toán cho các đại lý	74.820.000	53.017.000	53.017.000	53.017.000
- Trích trước phụ cấp của Hội đồng thành viên	306.492.000	500.364.000	500.364.000	500.364.000
- Chi phí phải trả khác	850.000.000	936.500.000	936.500.000	936.500.000
	4.708.296.212	4.226.250.690	4.226.250.690	4.226.250.690

**CÔNG TY TNHH ÓNG THÉP VIỆT NAM**

Km 09, Phường Quán Toan, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

- Kinh phí công đoàn
- Quỹ An sinh xã hội
- Phải trả về chiết khấu bán hàng cho các đại lý
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
	46.098.880	28.591.725
	16.526.987	69.486.987
	443.220.000	-
	53.606.000	24.072.000
	<b>559.451.867</b>	<b>122.150.712</b>

**15 . VAY NGẮN HẠN**

- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng (1)
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (2)
- Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hải Phòng (3)

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	79.119.649.946	79.119.649.946	85.133.401.767	87.823.000.316	76.430.051.397	76.430.051.397
	54.798.871.433	54.798.871.433	99.035.167.935	107.761.941.018	46.072.098.350	46.072.098.350
	3.895.280.400	3.895.280.400	36.069.557.313	3.895.280.400	36.069.557.313	36.069.557.313
	<b>137.813.801.779</b>	<b>137.813.801.779</b>	<b>220.238.127.015</b>	<b>199.480.221.734</b>	<b>158.571.707.060</b>	<b>158.571.707.060</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2022-HĐCVHM/NHCT166-VINAPIPE ngày 23/03/2022 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 VND
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, mở và thanh toán L/C phục vụ hoạt động kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 23/03/2023;
  - + Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 76.430.051.397 VND;
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp, bổ sung hàng tồn kho luân chuyển và quyền phải thu luân chuyển có giá trị tối thiểu bằng 150% số dư tín dụng tại mọi thời điểm.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 239-87-0082 ngày 27 tháng 04 năm 2012, Phụ lục hợp đồng số 239-87-0082/12 ngày 27/10/2021 và các Phụ lục hợp đồng khác có liên quan tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 3.000.000 USD;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phát hành thư bảo lãnh, phát hành thư tín dụng/thư tín dụng dự phòng, thanh toán thư tín dụng;
  - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 27/10/2022;
  - + Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 46.072.098.350 VND;
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 14CL/IVB HP - CR/2021 ngày 05 tháng 06 năm 2021 tại Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Indovinabank Thành phố Hải Phòng, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 55.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, tài trợ nhập khẩu, mở thư tín dụng nhập khẩu và phát hành thư bảo lãnh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: đến tháng 06/2022;
  - + Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022: 36.069.557.313 VND
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay: toàn bộ hàng tồn kho bao gồm nguyên vật liệu, bán thành phẩm và thành phẩm hàng hóa khác với tổng giá trị không thấp hơn 150% tổng dư nợ và các giá trị cam kết bảo lãnh khác tại mọi thời điểm.

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	66.459.653.572	45.954.900.919	112.414.554.491
Lãi trong kỳ trước	-	6.698.466.275	6.698.466.275
Số dư cuối kỳ trước	<u>66.459.653.572</u>	<u>52.653.367.194</u>	<u>119.113.020.766</u>
Số dư đầu năm nay	66.459.653.572	35.668.443.145	102.128.096.717
Lỗ trong kỳ này	-	(16.144.511.005)	(16.144.511.005)
Số dư cuối kỳ này	<u>66.459.653.572</u>	<u>19.523.932.140</u>	<u>85.983.585.712</u>

**CÔNG TY TNHH ÓNG THÉP VIỆT NAM**

Km 09, Phường Quán Toan, Quận Hồng Bàng,  
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ USD	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ USD
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	50,00%	2.313.806	50,00%	2.313.806
SeAH Steel International Corporation	50,00%	2.313.806	50,00%	2.313.806
	<b>100%</b>	<b>4.627.612</b>	<b>100%</b>	<b>4.627.612</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	66.459.653.572	66.459.653.572
- Vốn góp đầu kỳ	66.459.653.572	66.459.653.572
- Vốn góp cuối kỳ	66.459.653.572	66.459.653.572

**17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Km9, Phường Quán Toan, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh đến ngày 16/04/2033. Diện tích khu đất thuê là 33.268,20m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	7.481,11	7.494,31

**18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
Doanh thu bán thành phẩm	222.298.912.601	209.200.269.421
Doanh thu bán phế phẩm	4.585.696.000	3.925.948.000
	<b>226.884.608.601</b>	<b>213.126.217.421</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 28)	<b>586.795.601</b>	<b>327.297.421</b>

**19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
Chiết khấu thương mại	2.740.132.000	4.171.709.000
	<b>2.740.132.000</b>	<b>4.171.709.000</b>

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	222.894.071.719	173.955.493.953
Giá vốn của phế phẩm đã bán	4.413.064.000	3.952.727.000
	<u>227.307.135.719</u>	<u>177.908.222.953</u>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	417.569.592	792.355.944
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.011.786	744.485
	<u>418.581.378</u>	<u>793.100.429</u>

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.858.074.795	2.713.295.929
Chiết khấu thanh toán	426.318.000	306.854.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	19.620	268.800
	<u>4.284.412.415</u>	<u>3.020.418.729</u>

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí vận chuyển, bốc xếp hàng hóa	68.350.000	177.850.000
Chi phí quảng cáo	713.555.200	618.433.332
Chi phí khác bằng tiền	367.630.066	5.151.110.782
	<u>1.149.535.266</u>	<u>5.947.394.114</u>

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	541.303.037	478.979.659
Chi phí nhân công	4.038.839.232	3.623.331.543
Chi phí khấu hao tài sản cố định	217.223.890	111.313.338
Thuế, phí, lệ phí	594.876.493	1.054.336.097
Chi phí dịch vụ mua ngoài	763.559.384	786.067.270
Chi phí khác bằng tiền	1.829.451.548	7.746.175.068
	<u>7.985.253.584</u>	<u>13.800.202.975</u>



25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(16.144.511.005)	9.079.836.079
Các khoản điều chỉnh tăng	4.932.152.357	2.876.336.552
- Chi phí không hợp lệ	1.491.647.154	2.876.336.552
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	3.440.505.203	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(49.323.611)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(49.323.611)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(11.212.358.648)	11.906.849.020
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>2.381.369.804</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	315.913.573	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(315.913.573)	(667.674.436)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>1.713.695.368</b>

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.623.942.192	-	51.746.703.245	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.947.643.105	-	25.942.413.961	-
	<b>81.571.585.297</b>	<b>-</b>	<b>77.689.117.206</b>	<b>-</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ phải trả người bán, phải trả khác				
Vay và nợ			158.571.707.060	137.813.801.779
Phải trả người bán, phải trả khác			6.334.796.416	1.950.249.189
Chi phí phải trả			4.708.296.212	4.226.250.690
			<b>169.614.799.688</b>	<b>143.990.301.658</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.623.942.192	-	-	52.623.942.192
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.947.643.105	-	-	28.947.643.105
	<u>81.571.585.297</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>81.571.585.297</u>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.746.703.245	-	-	51.746.703.245
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.942.413.961	-	-	25.942.413.961
	<u>77.689.117.206</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>77.689.117.206</u>

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Vay và nợ	158.571.707.060	-	-	158.571.707.060
Phải trả người bán, phải trả khác	6.334.796.416	-	-	6.334.796.416
Chi phí phải trả	4.708.296.212	-	-	4.708.296.212
	<u>169.614.799.688</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>169.614.799.688</u>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Vay và nợ	137.813.801.779	-	-	137.813.801.779
Phải trả người bán, phải trả khác	1.950.249.189	-	-	1.950.249.189
Chi phí phải trả	4.226.250.690	-	-	4.226.250.690
	<u>143.990.301.658</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>143.990.301.658</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

## 28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có giao dịch hoặc số dư với Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ		
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Công ty con của thành viên góp vốn		
Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:			
Giao dịch phát sinh trong kỳ:		06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
		VND	VND
Bán hàng		586.795.601	327.297.421
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL		586.795.601	327.297.421
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		645.475.162	-
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL		645.475.162	-

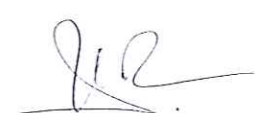
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
Thu nhập của thành viên trong Ban Giám đốc và Hội đồng thành viên	1.743.540.905	1.913.090.352

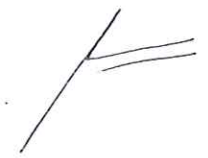
Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

## 29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

  
TỔNG THỊ DUYÊN  
Người lập

Hải Phòng, ngày 08 tháng 07 năm 2022

  
LÊ ANH MINH  
Kế toán trưởng

  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
KIM DONGJOO

**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**  
Ban Giám đốc  
Số chứng thực: 0855  
Quyển số: SCT/BS  
Ngày: 30-09-2022

  
TU. CHỦ TỊCH  
CÔNG CHỨC TƯ PHÁP - HỘ TỊCH  
Ngô Thị Hạnh